

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI CHÍNH

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ NGHĨ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP				Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đến 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián		
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác													
												Năm	tháng	Năm	tháng				Năm	tháng							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 12+13	12	13	14	15	16	17		18	19	20	21	22			
Tổng cộng				3						9	10	11 = 12+13	12	13	14	15	16	17		18	19	20	21	22			
Xã Bờ Ngoong																				24.500.151.000	17.555.616.000	5.712.525.000	1.232.010.000				
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																				4.696.029.000	3.627.234.000	826.605.000	242.190.000				
																				1.060.546.500	836.784.000	139.522.500	84.240.000				
1	Bà Rah Lan H'Ban	10/05/1997	CD SP Âm nhạc	Phó CT. HLHPN xã	1,5						3.510.000	2	8	2	8		01/08/2025	28 tuổi 2 tháng	01/06/2057	31	10	116.181.000	89.856.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
2	Ông Kpá Bin	02/06/1999	Đại học Luật	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1,5						3.510.000	4	11	4	11		01/08/2025	26 tuổi 1 tháng	01/07/2061	35	11	202.527.000	165.672.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
3	Bà Đinh Âm	07/10/2000	CD Dược	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1,5						3.510.000	2	2	2	2		01/08/2025	24 tuổi 9 tháng	01/11/2060	35	3	96.700.500	73.008.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
4	Ông Trần Vũ Trung Nguyên	28/07/2000	TC Quân sự	Phó Chỉ huy Trường Quân sự	1,5						3.510.000	2	8	2	8		01/07/2025	24 tuổi 11 tháng	01/08/2062	37	1	116.181.000	89.856.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
5	Ông Nguyễn Văn Tiên	22/10/1993	CD Quản lý đất đai	Phó chủ tịch UBMTTQ	1,5						3.510.000	4	0	4	0		01/08/2025	31 tuổi 9 tháng	01/11/2055	30	3	166.374.000	134.784.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
6	Ông Rlan Mân	22/05/1998		Phó Chỉ huy Trường Quân sự	1,5						3.510.000	1	4	1	4		01/07/2025	27 tuổi 1 tháng	01/06/2060	34	11	63.355.500	44.928.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
7	Ông Rlan Tới	12/02/1990	CD Điện	Phó chủ tịch UBMTTQ	1,5						3.510.000	2	8	2	8		01/08/2025	35 tuổi 5 tháng	01/03/2052	26	7	116.181.000	89.856.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
8	Ông Hồ Minh Tấn	30/06/1989	TC Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y	1,5						3.510.000	4	5	4	5		01/08/2025	36 tuổi 1 tháng	01/07/2051	25	11	183.046.500	148.824.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																				3.372.232.500	2.527.200.000	687.082.500	157.950.000				
9	Ông Rlan Yan	25/08/1992		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,5						3.510.000	11	6	11	6		01/08/2025	32 tuổi 11 tháng	01/09/2054	29	1	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
10	Bà Siu Hop	20/08/1986		Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,5						3.510.000	6	4	6	4		01/08/2025	38 tuổi 11 tháng	01/09/2046	21	1	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
11	Ông Rlan Lẻ	10/10/1990	Đại học Luật	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5						3.510.000	13	6	13	6		01/08/2025	34 tuổi 9 tháng	01/11/2052	27	3	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
12	Ông Ngô Bá Thái	28/07/1993	TC	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1,5						3.510.000	6	6	6	6		01/08/2025	32 tuổi 0 tháng	01/08/2055	30	0	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
13	Ông Phạm Khắc Ủy	13/05/1988	DH SP	Dân tộc - Tôn giáo	1,5						3.510.000	9	10	8	7	1	3	01/08/2025	37 tuổi 2 tháng	01/06/2050	24	10	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
14	Ông Rah Lan Toàn	16/12/1989	DH khoa học cây trồng	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5						3.510.000	8	3	8	3		01/08/2025	35 tuổi 7 tháng	01/01/2052	26	5	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
15	Bà Siu Vi	24/03/1995	TC Y sỹ	Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,5						3.510.000	6	3	6	3		01/08/2025	30 tuổi 4 tháng	01/04/2055	29	8	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
16	Ông Siu Nguy	16/11/1996	Cử nhân KH cây trồng	CT Hội CTĐ	1,5						3.510.000	8	8	8	8		01/08/2025	28 tuổi 8 tháng	01/12/2058	33	4	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
17	Bà Phạm Thị Hồng Thương	21/04/1987	Kỹ sư khoa học cây trồng	Phó chủ tịch UBMTTQ	1,5						3.510.000	9	0	8	12		01/08/2025	38 tuổi 3 tháng	01/05/2047	21	9	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gián biến chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biến chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián		
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác				Năm	tháng							
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm											tháng	
18	Ông Rmah Ýh	15/08/1994	TC y sỹ	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,5						3.510.000	6	3	6	3			01/08/2025	30 tuổi 11 tháng	01/09/2056	31	1	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
19	Ông Kpă Nem	02/06/1978	TC Bảo vệ thực vật	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5						3.510.000	9	0	9	0			01/08/2025	47 tuổi 1 tháng	01/07/2040	14	11	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
20	Ông Rah Lan Lok	10/05/1994	Cử nhân QLNN	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1,5						3.510.000	6	9	6	9			01/08/2025	31 tuổi 2 tháng	01/06/2056	30	10	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
21	Ông Dương Văn Huân	26/08/1985	TC,QLNN về ANTT	Dân tộc - Tôn giáo	1,5						3.510.000	8	7	8	7			01/08/2025	39 tuổi 11 tháng	01/09/2047	22	1	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
22	Ông Đào Anh Thân	07/02/1986	TC điều dưỡng đa khoa	Thú y - Chăn nuôi	1,5						3.510.000	10	11	10	11			01/08/2025	39 tuổi 5 tháng	01/03/2048	22	7	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
23	Ông Đào Xuân Đạt	23/11/1996	ĐH Công tác XH	CB. Văn phòng Đảng ủy	1,5						3.510.000	6	10	6	10			01/08/2025	28 tuổi 8 tháng	01/12/2058	33	4	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								263.250.000	263.250.000			
24	Ông Khiếu Văn Trục	30/12/1961		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5						3.510.000							01/08/2025	63 tuổi 7 tháng	Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
25	Ông Trần Quốc Hưng	26/02/1956		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5						3.510.000							01/08/2025	69 tuổi 5 tháng	Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
26	Ông Trịnh Văn Bao	16/08/1948		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5						3.510.000							01/08/2025	76 tuổi 11 tháng	Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
27	Ông Nguyễn Trường Khoa	17/05/1964		Phó CT. Hội CCB	1,5						3.510.000							01/08/2025	61 tuổi 2 tháng	Trường hợp hưu trí			52.650.000	52.650.000				
28	Ông Nguyễn Chung	02/05/1952		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5						3.510.000							01/08/2025	73 tuổi 2 tháng	Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
B. Xã Bình Phú																							3.313.264.500	2.047.032.000	1.118.812.500	147.420.000		
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								173.920.500	129.168.000	23.692.500	21.060.000	
1	Ông Phạm Đức Huy	20/09/1999	Cao đẳng	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra xã Tây Phú	1,5						3.510.000	0	9	0	9			01/07/2025	25 tuổi 9 tháng	01/10/2061	36	3	41.067.000	25.272.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
2	Bà Mai Thị Thủy	06/01/1991	Đại học	Văn phòng Đảng ủy xã Tây Phú	1,5						3.510.000	3	1	3	1			01/07/2025	34 tuổi 5 tháng	01/02/2051	25	7	132.853.500	103.896.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								164.619.000	64.584.000	89.505.000	10.530.000	
3	Ông Nguyễn Văn Lợi	27/08/1965	Trung cấp	Tuyên giáo kiêm Dân vận xã Tây Phú	1,5						3.510.000	17	0	17	0			01/07/2025	59 tuổi 10 tháng	01/06/2027	1	11	164.619.000	64.584.000	89.505.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								2.974.725.000	1.853.280.000	1.005.615.000	115.830.000	
4	Bà Đình Thị Sỏi	01/05/1990		Văn thư - Lưu trữ xã Vĩnh An	1,5						3.510.000	15	0	15	0			01/07/2025	35 tuổi 2 tháng	01/06/2050	24	11	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
5	Bà Đình Thị Bôi	10/08/1989	Đại học	Tổ chức kiêm Kiểm tra Đảng ủy xã Vĩnh An	1,5						3.510.000	18	0	18	0			01/07/2025	35 tuổi 10 tháng	01/09/2049	24	2	273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
6	Ông Đình Nhi	23/01/1995	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Vĩnh An	1,5						3.510.000	10	8	10	8			01/07/2025	30 tuổi 5 tháng	01/02/2057	31	7	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
7	Ông Đình Ất	05/07/1980		Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy xã Vĩnh An	1,5						3.510.000	19	9	19	9			01/07/2025	44 tuổi 11 tháng	01/08/2042	17	1	284.310.000	168.480.000	105.300.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
8	Ông Trần Minh Ba	10/10/1983	Đại học	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra - Tổ chức Đảng ủy xã Bình Tường	1,5						3.510.000	14	2	14	2			01/07/2025	41 tuổi 8 tháng	01/11/2045	20	4	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
9	Bà Đoàn Thị Doan Nghiễm	08/04/1975	Đại học	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy xã Bình Tường	1,5						3.510.000	12	5	12	5			01/07/2025	50 tuổi 2 tháng	01/01/2035	9	6	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)				Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian			
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp														
												Năm	tháng	Năm	tháng				Năm	tháng						Năm	tháng	
1	Ông Nguyễn Thanh Nhât	21/03/1992	Đại học	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	1	7	1	7			01/11/2025	33 tuổi 7 tháng	01/04/2054	28	5	74.412.000	53.352.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
N	Phường Quy Nhơn Nam																							255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	
I.	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	
1	Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	29/02/1984	Đại học	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	14	1	14	1			01/11/2025	41 tuổi 8 tháng	01/03/2044	18	4	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
O	Phường Quy Nhơn Đông																							318.883.500	216.216.000	81.607.500	21.060.000	
I.	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							66.163.500	47.736.000	7.897.500	10.530.000	
1	Bà Nguyễn Kim Ý Như	18/3/1997	Đại học Công tác xã hội	Phó Bí thư đoàn thành niên	1,5					3.510.000	1	5	1	5			01/10/2025	28 tuổi 6 tháng	01/04/2057	31	6	66.163.500	47.736.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
II	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	
2	Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	02/01/1990	Đại học Luật	Văn thư - lưu trữ	1,5					3.510.000	13	7	13	7			01/10/2025	35 tuổi 8 tháng	01/02/2050	24	4	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
P	Phường Quy Nhơn																							286.591.500	204.984.000	60.547.500	21.060.000	
I.	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							54.931.500	36.504.000	7.897.500	10.530.000	
1	Ông Nguyễn Đức Tuấn	28/07/1994	Đại học Công tác xã hội	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	1	1	1	1			01/11/2025	31 tuổi 3 tháng	01/08/2056	30	9	54.931.500	36.504.000	7.897.500	10.530.000			
II	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	
2	Trần Thị Ngọc Nga	18/10/1990	Đại học Luật	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	9	10	9	10			01/07/2025	34 tuổi 8 tháng	01/11/2050	25	4	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000			
Q	Phường Diên Hồng																							539.662.500	336.960.000	181.642.500	21.060.000	
I.	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							539.662.500	336.960.000	181.642.500	21.060.000	
1	Bà Lê Thanh Hoa	16/03/1989	Đại học Luật	PCT HLHPN phường Ia Kring	1,5					3.510.000	12	5	12	5			01/07/2025	36 tuổi 3 tháng	01/04/2049	23	9	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Ông Nguyễn Tín	10/09/1973		PCT HCCB xã Diên Phú	1,5					3.510.000	21	7	21	7			01/07/2025	51 tuổi 9 tháng	01/10/2035	10	3	294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
R	Xã Ya Hội																							2.962.791.000	2.020.356.000	816.075.000	126.360.000	
I.	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							82.836.000	61.776.000	10.530.000	10.530.000	
1	Ông Võ Thành Phước	01/01/2001		Phó Bí thư Đoàn thanh niên công sản	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	10	1	10			01/07/2025	24 tuổi 6 tháng	01/02/2063	37	7	82.836.000	61.776.000	10.530.000	10.530.000		
II.	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							2.774.655.000	1.853.280.000	805.545.000	115.830.000	
2	Ông Huỳnh Lê Nhân	12/10/1985	Trung cấp	Văn Phòng Đảng ủy xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	0	15	0			01/07/2025	39 tuổi 8 tháng	01/11/2047	22	4	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000		
3	Ông Nguyễn Thanh Đạt	10/12/1989	Cao đẳng Công nghệ thông tin	Chủ nhiệm Trung tâm VHHT	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	8	7	8			01/07/2025	35 tuổi 6 tháng	01/01/2052	26	6	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000		
4	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	28/08/1984	Đại học Luật kinh tế	Chủ tịch Hội CTĐ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	2	15	2			01/07/2025	40 tuổi 10 tháng	01/09/2044	19	2	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000		
5	Bà Nguyễn Thị Phúc	10/09/1988	Đại học Ngành sinh học	Phó chủ tịch Ủy ban MTTQVN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	3	11	3			01/07/2025	36 tuổi 9 tháng	01/10/2048	23	3	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000		
6	Bà Lê Thị Vân	29/06/1981	Đại học Luật kinh tế	Phó CT Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Phú An (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	20	2	20	2			01/07/2025	44 tuổi 0 tháng	01/07/2041	16	0	286.942.500	168.480.000	107.932.500	10.530.000		
7	Ông Đinh Văn Trót	23/12/1980	Chưa qua đào tạo	Phó CT Hội CCB xã Phú An (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	6	13	6			01/07/2025	44 tuổi 6 tháng	01/01/2043	17	6	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000		
8	Bà Phạm Thị Phương Thúy	25/9/1981	Đại học Luật	Văn Phòng Đảng ủy xã Ya Hội (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	4	13	10	0	6	01/07/2025	43 tuổi 9 tháng	01/10/2041	16	3	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000		
9	Ông Đinh Văn Liết	27/7/1989	Trung cấp Khuyến nông lâm	Phó CT Hội Nông dân xã Ya Hội (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	0	13	0			01/07/2025	35 tuổi 11 tháng	01/08/2051	26	1	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000		
10	Ông Đinh Văn Đuôn	10/9/1990		Tuyên giáo - Dân vận xã Ya Hội (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	9	13	9			01/07/2025	34 tuổi 9 tháng	01/10/2052	27	3	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000		
11	Ông Lý Văn Khảo	15/8/1988	Đại học Luật	Phó CT Ủy ban MTTQVN xã Ya Hội (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	1	3	10	1	3	01/07/2025	36 tuổi 10 tháng	01/09/2050	25	2	207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000		
12	Ông Nguyễn Văn Hồng	10/8/1969	Đại học Luật	Phó CT Hội CCB xã Ya Hội (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	21	7	21	7	-	-	01/07/2025	55 tuổi 10 tháng	01/09/2031	6	2	294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000		
IV.	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							105.300.000	105.300.000	-	-	
13	Ông Cao Trường Nhât	15/03/1948		Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	77 tuổi 3 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác					Năm	tháng						
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng											
14	Ông Huỳnh Ngọc Anh	01/01/1945	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	80 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				Theo nguyên vọng
S	Xã UAR																						52.650.000	52.650.000	1.016.145.000	284.310.000		
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						1.564.407.000	1.232.712.000	205.335.000	126.360.000			
1	Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	13/06/1998		Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ Nữ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	3	3	3	0	0	01/08/2025	27 tuổi 1 tháng	01/07/2058	32	11	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000		
2	Ông Miô Jot	17/08/1995	Cao đẳng giáo dục thể chất	Phó chủ tịch Hội CCB	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	3	3	3	0	0	01/08/2025	29 tuổi 11 tháng	01/09/2057	32	1	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000		
3	Ông Hà Minh Đức	19/01/1996	Cao đẳng Dược	Cán bộ Thú Y - Chăn Nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	0	2	0	0	0	01/08/2025	29 tuổi 6 tháng	01/02/2058	32	6	88.452.000	67.392.000	10.530.000	10.530.000		
4	Ông Đỗ Đức Khang	16/01/1997	Đại học Bác sĩ Thú Y	Phó Bí thư Đoàn TNCSCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	3	3	3	0	0	01/08/2025	28 tuổi 6 tháng	01/02/2059	33	6	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000		
5	Ông Phan Văn Hậu	15/08/1998	Đại học CNTT	Phó ban chỉ huy quân sự xã Chư Răng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	2	3	2	0	0	01/07/2025	26 tuổi 10 tháng	01/09/2060	35	2	135.661.500	106.704.000	18.427.500	10.530.000		
6	Ông Nay Nghĩa	16/11/2000	Trung cấp Quân sự	Phó ban chỉ huy quân sự xã Uar	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	3	2	3	0	0	01/07/2025	24 tuổi 7 tháng	01/12/2062	37	5	99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000		
7	Bà Ksor H'Gai	08/08/1992	Cao đẳng Sư phạm TH	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	4	2	4	0	0	01/08/2025	32 tuổi 11 tháng	01/09/2052	27	1	102.316.500	78.624.000	13.162.500	10.530.000		
8	Bà Đỗ Thị Mến	15/02/1991	Cao đẳng CNTT	Chủ tịch Hội CTĐ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	2	3	2	0	0	01/08/2025	34 tuổi 5 tháng	01/03/2051	25	7	135.661.500	106.704.000	18.427.500	10.530.000		
9	Bà Ksor H'Rom	02/01/1998	chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ Nữ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	2	4	2	0	0	01/08/2025	27 tuổi 6 tháng	01/02/2058	32	6	174.622.500	140.400.000	23.692.500	10.530.000		
10	Bà Ksor H'Byoi	15/04/1998	Đại học QNNN	Phó Bí thư Đoàn TNCSCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	5	3	5	0	0	01/08/2025	27 tuổi 3 tháng	01/05/2058	32	9	144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000		
11	Bà Nay H'Guien	10/05/1993	Cao đẳng Sư phạm Ngữ Văn	Tuyên giáo - Dân Vận	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	5	1	5	0	0	01/08/2025	32 tuổi 2 tháng	01/06/2053	27	10	66.163.500	47.736.000	7.897.500	10.530.000		
12	Bà Ksor H'Ni	03/07/1987	Đại học Luật	Văn phòng Đảng ủy	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	11	4	11	0	0	01/08/2025	38 tuổi 0 tháng	01/08/2047	22	0	202.527.000	165.672.000	26.325.000	10.530.000		
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						3.495.960.000	2.527.200.000	810.810.000	157.950.000			
13	Bà Ro Ô H'Ren	20/11/1984	Trung cấp Lâm Sinh	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ Nữ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	19	2	19	2	0	0	01/08/2025	40 tuổi 8 tháng	01/12/2044	19	4	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000		
14	Ông Siu Du	10/08/1985	Đại học Luật	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	9	9	9	0	0	01/08/2025	39 tuổi 11 tháng	01/09/2047	22	1	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000		
15	Bà Nay H'Hiên	16/10/1991	Cao đẳng sư phạm Tiểu học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	6	8	6	0	0	01/08/2025	33 tuổi 9 tháng	01/11/2051	26	3	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000		
16	Ông Nguyễn Văn Đông	04/06/1984	Đại học Luật Kinh tế	Phó ban chỉ huy quân sự xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	6	8	6	0	0	01/07/2025	41 tuổi 0 tháng	01/07/2046	21	0	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000		
17	Ông Ngô Văn Quang	27/05/1996	Cao đẳng Quân Sự	Phó ban chỉ huy quân sự xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	3	6	3	0	0	01/07/2025	29 tuổi 1 tháng	01/06/2058	32	11	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000		
18	Ông Ro Ô Rôn	22/06/1995	Cao đẳng Quân Sự	Phó ban chỉ huy quân sự xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	5	6	5	0	0	01/07/2025	30 tuổi 0 tháng	01/07/2057	32	0	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000		
19	Ông Đồng Như Cảnh	14/03/1991	Cao đẳng Quân Sự	Phó ban chỉ huy quân sự xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	6	8	6	0	0	01/07/2025	34 tuổi 3 tháng	01/04/2053	27	9	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000		
20	Ông Nay Nhóc	10/02/1984	Trung cấp hành chính Văn phòng	Chủ tịch hội chữ thập đỏ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	7	9	7	0	0	01/08/2025	41 tuổi 5 tháng	01/03/2046	20	7	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000		
21	Ông Ksor Lat	07/07/1973	Trung cấp Nông lâm	Cán bộ Dân tộc - Tôn giáo	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	7	9	7	0	0	01/08/2025	52 tuổi 0 tháng	01/08/2035	10	0	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000		
22	Bà Nguyễn Thị Lai	10/01/1990	Đại học sư phạm Vật lý	Phó chủ tịch UBMTTQ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	3	4	4	0	11	01/08/2025	35 tuổi 6 tháng	01/02/2050	24	6	207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000		
23	Ông Lê Ngọc Chính	03/12/1976	Sơ cấp Thú Y	Chăn nuôi Thú Y	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	7	15	7	0	0	01/08/2025	48 tuổi 7 tháng	01/01/2039	13	5	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000		
24	Ông Nguyễn Tiến Bắc	30/08/1989	Đại học Luật	Phó chủ tịch UBMTTQ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	1	8	6	0	7	01/08/2025	35 tuổi 11 tháng	01/09/2051	26	1	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000		
25	Ông Nay Droal	24/03/1978	chưa qua đào tạo	Cán bộ Dân tộc - Tôn giáo	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	19	5	19	5	0	0	01/08/2025	47 tuổi 4 tháng	01/04/2040	14	8	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000		
26	Ông Kpá Xuyết	15/02/1992	Đại học Luật Kinh tế	Phó chủ tịch Hội CCB	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	2	6	2	0	0	01/08/2025	33 tuổi 5 tháng	01/03/2054	28	7	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000		
27	Ông Ksor Hoi	25/01/1998	chưa qua đào tạo	Quản lý văn hóa, thông tin , thể thao	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	10	8	10	0	0	01/08/2025	27 tuổi 6 tháng	01/02/2060	34	6	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000		
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							210.600.000	210.600.000	-	-		
28	Ông Chu Công Vinh	07/07/1955	chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	70 tuổi 0 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP					Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian						
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác				Năm	tháng						Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng
29	Ông Nay Toách	03/02/1958	Trung cấp quản lý hành chính	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	67 tuổi 5 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000								
30	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	12/09/1961	chưa qua đào tạo	Phó chủ tịch Hội CCB	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	63 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000								
31	Ông Nguyễn Anh Hiên	03/02/1955	chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	70 tuổi 5 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000								
T	Xã Gào																						3.766.756.500	2.774.304.000	813.442.500	179.010.000						
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																							270.796.500	204.984.000	34.222.500	31.590.000						
1	Bà R Chăm Pher	22/03/1997		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	3	2	3	0	0	01/08/2025	28 tuổi 4 tháng	01/04/2057	31	8	99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000						
2	Ông Kpă Ký	19/09/1991		Văn phòng Đảng ủy xã Ia Kênh (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	11	2	11	0	0	01/08/2025	33 tuổi 10 tháng	01/10/2053	28	2	124.605.000	98.280.000	15.795.000	10.530.000						
3	Ông Phạm Hậu Nhiên	28/11/1996		Chi huy phó Ban Chi huy Quân sự xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	0	11	0	11	0	0	01/07/2025	28 tuổi 7 tháng	01/12/2058	33	5	46.683.000	30.888.000	5.265.000	10.530.000						
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																							3.285.360.000	2.358.720.000	779.220.000	147.420.000						
4	Bà Trịnh Thị Hồng Huệ	16/02/1986		Văn phòng Đảng ủy xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	5	11	5	0	0	01/08/2025	39 tuổi 5 tháng	01/03/2046	20	7	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000						
5	Ông Trần Quang Tuấn	21/03/1984		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	2	8	2	0	0	01/08/2025	41 tuổi 4 tháng	01/04/2046	20	8	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000						
6	Bà Kpuih Hin	15/05/1990		Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	10	11	9	1	1	10	01/08/2025	35 tuổi 2 tháng	01/06/2050	24	10	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000						
7	Ông Siu Klêh	02/12/1995		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên công sản Hồ Chí Minh xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	6	7	6	0	0	01/08/2025	29 tuổi 7 tháng	01/01/2058	32	5	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000						
8	Ông Siu Bé	25/12/1993		Chi huy phó Ban Chi huy Quân sự xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	9	5	9	0	0	01/07/2025	31 tuổi 6 tháng	01/01/2056	30	6	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000						
9	Bà Đỗ Thị Thủy Diễm	20/08/1985		Dân tộc - Tôn giáo xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	1	14	1	0	0	01/08/2025	39 tuổi 11 tháng	01/09/2045	20	1	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000						
10	Ông Rơ Chăm Tuyen	02/09/1986		Dân tộc - Tôn giáo kiêm Văn phòng Đảng ủy xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	1	3	11	10	2	01/08/2025	38 tuổi 10 tháng	01/10/2048	23	2	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000						
11	Bà Rơ Chăm Thit	18/05/1982		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	7	9	3	0	4	01/08/2025	43 tuổi 2 tháng	01/06/2042	16	10	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000						
12	Ông Siu Thái	16/08/1993		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	10	9	10	0	0	01/08/2025	31 tuổi 11 tháng	01/09/2055	30	1	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000						
13	Bà Rmah Hồng Hạnh	13/02/1995		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	1	5	1	0	0	01/08/2025	30 tuổi 5 tháng	01/03/2055	29	7	207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000						
14	Ông Siu Đin	20/04/1993		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	4	6	4	0	0	01/08/2025	32 tuổi 3 tháng	01/05/2055	29	9	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000						
15	Ông Rolan Amíp	12/06/1988		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	9	6	7	0	2	01/08/2025	37 tuổi 1 tháng	01/07/2050	24	11	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000						
16	Ông Siu Huem	05/03/1977		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Kênh (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	24	3	9	8	14	7	01/08/2025	48 tuổi 4 tháng	01/04/2039	13	8	308.002.500	168.480.000	128.992.500	10.530.000						
17	Ông Răh Lan Dik	11/08/1986		Chi huy phó Ban Chi huy Quân sự xã Ia Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	10	9	10	9	0	0	01/07/2025	38 tuổi 10 tháng	01/09/2048	23	2	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000						
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																							210.600.000	210.600.000	-	-						
18	Ông Cao Hoàng Vũ	20/08/1955		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	69 tuổi 11 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000								
19	Ông Phan Đình Ân	06/08/1940		Văn thư - Lưu trữ xã Gào (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	84 tuổi 11 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000								
20	Ông Nguyễn Tiến Trinh	08/03/1953		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Ia Pêch (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	72 tuổi 4 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000								

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian		
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác													
												Năm	tháng g	Năm	tháng g	Năm	tháng g				Năm	tháng g							
21	Ông Rơ Chăm Hiệp	20/11/1964		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Ia Kênh (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	60 tuổi 8 tháng	Thuộc khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (đang hưởng chế độ hưu trí)			52.650.000	52.650.000					
U Xã Kon Chiêng																													
I. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																													
1	Ông Hoa	05/12/1972	Trung cấp luật	Chủ tịch HNCT xã Kon Chiêng	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	19	7	19	7			01/07/2025	52 tuổi 6 tháng	01/01/2035	9	6	284.310.000	168.480.000	105.300.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Ông Mlơng	01/01/1988	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội CCB xã Kon Chiêng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	11	8	11			01/07/2025	37 tuổi 6 tháng	01/02/2050	24	7	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Ông In	01/07/1998	Trung cấp Khuyến nông lâm	Phó Bí thư Đoàn thanh niên xã Kon Chiêng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	2	8	2			01/07/2025	27 tuổi 0 tháng	01/08/2060	35	1	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
4	Ông Phil	03/03/1979	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch HCCB xã Đăk Trờ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	10	9	10			01/07/2025	46 tuổi 3 tháng	01/04/2041	15	9	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
5	Bà Denh	12/10/2000	Trung cấp Văn thư hành chính	Phó Chủ tịch HLHPNVN xã Đăk Trờ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	6	6	6			01/07/2025	24 tuổi 8 tháng	01/11/2060	35	4	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
6	Ông Mlưnh	30/04/1986	Trung cấp Lao động - Xã hội	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Đăk Trờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	6	9	6			01/07/2025	39 tuổi 2 tháng	01/05/2048	22	10	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
II Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																													
7	Ông Brôi	01/01/1956		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đăk Trờ (cũ)	1,5						3.510.000							01/07/2025	69 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-	Theo nguyên vọng		

Danh sách này có 133 người.

PHỤ LỤC 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		24.500.151.000	
I	Xã Bờ Ngoong		4.696.029.000	
1	Bà Rah Lan H'Ban	Phó CT. HLHPN xã	116.181.000	
2	Ông Kpă Bìn	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	202.527.000	
3	Bà Đinh Âm	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	96.700.500	
4	Ông Trần Vũ Trung Nguyên	Phó Chỉ huy Trường Quân sự	116.181.000	
5	Ông Nguyễn Văn Tiên	Phó chủ tịch UBMTTQ	166.374.000	
6	Ông Rlan Mân	Phó Chỉ huy Trường Quân sự	63.355.500	
7	Ông Rlan Tới	Phó chủ tịch UBMTTQ	116.181.000	
8	Ông Hồ Minh Tân	Chăn nuôi thú y	183.046.500	
9	Ông Rlan Yan	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	239.557.500	
10	Bà Siu Hốp	Phó Chủ tịch Hội LHPN	213.232.500	
11	Ông Rlan Lế	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	250.087.500	
12	Ông Ngô Bá Thái	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	213.232.500	
13	Ông Phạm Khắc Ủy	Dân tộc - Tôn giáo	231.660.000	
14	Ông Rah Lan Toàn	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	223.762.500	
15	Bà Siu Vĩ	Phó Chủ tịch Hội LHPN	213.232.500	
16	Ông Siu Nguy	CT Hội CTĐ	226.395.000	
17	Bà Phạm Thị Hồng Thương	Phó chủ tịch UBMTTQ	226.395.000	
18	Ông Rmah Ýh	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	213.232.500	
19	Ông Kpă Nem	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	226.395.000	
20	Ông Rah Lan Lok	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	215.865.000	
21	Ông Dương Văn Huân	Dân tộc - Tôn giáo	226.395.000	
22	Ông Đào Anh Thân	Thú y - Chăn nuôi	236.925.000	
23	Ông Đào Xuân Đạt	CB. Văn phòng Đảng ủy	215.865.000	
24	Ông Khiếu Văn Trục	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
25	Ông Trần Quốc Hưng	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
26	Ông Trịnh Văn Bao	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
27	Ông Nguyễn Trường Khoa	Phó CT. Hội CCB	52.650.000	
28	Ông Nguyễn Chung	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
II	Xã Bình Phú		3.313.264.500	
1	Ông Phạm Đức Huy	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra xã Tây Phú	41.067.000	
2	Bà Mai Thị Thủy	Văn phòng Đảng ủy xã Tây Phú	132.853.500	
3	Ông Nguyễn Văn Lợi	Tuyên giáo kiêm Dân vận xã Tây Phú	164.619.000	
4	Bà Đinh Thị Sỏi	Văn thư - Lưu trữ xã Vĩnh An	257.985.000	
5	Bà Đinh Thị Bôi	Tổ chức kiêm Kiểm tra Đảng ủy xã Vĩnh An	273.780.000	
6	Ông Đinh Nhi	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Vĩnh An	236.925.000	
7	Ông Đinh Ất	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy xã Vĩnh An	284.310.000	
8	Ông Trần Minh Ba	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra - Tổ chức Đảng ủy xã Bình Tường	255.352.500	
9	Bà Đoàn Thị Đoan Nghiêm	Tuyên giáo kiêm Dân vận Đảng ủy xã Bình Tường	244.822.500	
10	Bà Trần Thị Lan	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Tường	255.352.500	
11	Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Bình Tường	252.720.000	
12	Ông Võ Đình Chánh	Nông - Lâm - Ngư nghiệp kiêm nhiệm Giao thông - Thủy lợi xã Bình Tường	294.840.000	
13	Ông Nguyễn Huy Hoàng	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã Tây Phú	252.720.000	
14	Ông Trần Đình Thân	Phó Chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã Tây Phú	365.917.500	
III	Xã Krông		252.720.000	
1	Đình Hạnh	Bổ trí hỗ trợ UBND xã Krông	252.720.000	
IV	Xã Ia Rсай		49.491.000	
1	Bà Rcom H' Bươi	Bổ trí hỗ trợ Văn phòng Đảng ủy xã	49.491.000	
V	Xã Ia Rbol		116.181.000	
1	Ông Nguyễn Thanh Tâm	Chủ nhiệm Trung tâm VH TT xã Chư Băh(cũ)	116.181.000	
VI	Xã Đak Somei		43.875.000	
1	Bà Y-H' Linh	Bổ trí hỗ trợ	43.875.000	
VII	Xã Ia Grai		191.295.000	
1	Ông Mai Khắc Hạnh	Bổ trí hỗ trợ	191.295.000	
VIII	Xã Ia Krêl		226.395.000	
1	Ông Kpuih Blum	Bổ trí hỗ trợ	226.395.000	
IX	Xã Bình Khê		255.352.500	
1	Bà Huỳnh Thị Chất	Bổ trí hỗ trợ	255.352.500	
X	Xã Krông Chro		289.575.000	
1	Ông Đinh Minh Hoàng	Bổ trí hỗ trợ	289.575.000	
XI	Xã Phù Mỹ Bắc		49.491.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chỉ trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2026	Ghi chú
1	Ông Trần Nguyên Trị	Bổ trí hỗ trợ	49.491.000	
XII	Phường Tam Quan		80.028.000	
1	Ông Lý Lo	Bổ trí hỗ trợ	80.028.000	
XIII	Phường Hoài Nhơn Nam		74.412.000	
1	Ông Nguyễn Thanh Nhất	Bổ trí hỗ trợ	74.412.000	
XIV	Phường Quy Nhơn Nam		255.352.500	
1	Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Bổ trí hỗ trợ	255.352.500	
XV	Phường Quy Nhơn Đông		318.883.500	
1	Bà Nguyễn Kim Ý Như	Phó Bí thư đoàn thành niên	66.163.500	
2	Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Văn thư - lưu trữ	252.720.000	
XVI	Phường Quy Nhơn		286.591.500	
1	Ông Nguyễn Đức Tuấn	Bổ trí hỗ trợ	54.931.500	
2	Trần Thị Ngọc Nga	Bổ trí hỗ trợ	231.660.000	
XVII	Phường Diên Hồng		539.662.500	
1	Bà Lê Thanh Hoa	PCT HLHPN phường Ia Kring	244.822.500	
2	Ông Nguyễn Tín	PCT HCCB xã Diên Phú	294.840.000	
XVIII	Xã Ya Hội		2.962.791.000	
1	Ông Võ Thành Phước	Phó Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản	82.836.000	
2	Ông Huỳnh Lê Nhân	Văn Phòng Đảng ủy xã	257.985.000	
3	Ông Nguyễn Thanh Đạt	Chủ nhiệm Trung tâm VH TT	221.130.000	
4	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Chủ tịch Hội CTĐ	260.617.500	
5	Bà Nguyễn Thị Phúc	Phó chủ tịch Ủy ban MTTQVN	239.557.500	
6	Bà Lê Thị Vân	Phó CT Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Phú An (cũ)	286.942.500	
7	Ông Đinh Văn Trót	Phó CT Hội CCB xã Phú An (cũ)	250.087.500	
8	Bà Phạm Thị Phương Thúy	Văn Phòng Đảng ủy xã Ya Hội (cũ)	255.352.500	
9	Ông Đinh Văn Liệt	Phó CT Hội Nông dân xã Ya Hội (cũ)	247.455.000	
10	Ông Đinh Văn Đuôn	Tuyên giáo - Dân vận xã Ya Hội (cũ)	252.720.000	
11	Ông Lý Văn Khào	Phó CT Ủy ban MTTQVN xã Ya Hội (cũ)	207.967.500	
12	Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó CT Hội CCB xã Ya Hội (cũ)	294.840.000	
13	Ông Cao Trường Nhất	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	52.650.000	
14	Ông Huỳnh Ngọc Anh	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	52.650.000	
XIX	Xã UAR		5.270.967.000	
1	Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ Nữ	138.469.500	
2	Ông Mlô Jot	Phó chủ tịch Hội CCB	138.469.500	
3	Ông Hà Minh Đức	Cán bộ Thú Y - Chăn Nuôi	88.452.000	
4	Ông Đỗ Đức Khang	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	138.469.500	
5	Ông Phan Văn Hậu	Phó ban chỉ huy quân sự xã Chư Răng (cũ)	135.661.500	
6	Ông Nay Nghĩa	Phó ban chỉ huy quân sự xã Uar	99.508.500	
7	Bà Ksor H'Gai	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	102.316.500	
8	Bà Đỗ Thị Mến	Chủ tịch Hội CTĐ	135.661.500	
9	Bà Ksor H'Rom	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ Nữ	174.622.500	
10	Bà Ksor H'Byoi	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	144.085.500	
11	Bà Nay H'Guien	Tuyên giáo - Dân Vận	66.163.500	
12	Bà Ksor H'Ni	Văn phòng Đảng ủy	202.527.000	
13	Bà Rơ Ô H'Ren	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ Nữ	281.677.500	
14	Ông Siu Du	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	231.660.000	
15	Bà Nay H'Hiên	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	223.762.500	
16	Ông Nguyễn Văn Đông	Phó ban chỉ huy quân sự xã	223.762.500	
17	Ông Ngô Văn Quang	Phó ban chỉ huy quân sự xã	213.232.500	
18	Ông Rơ Ô Rôn	Phó ban chỉ huy quân sự xã	213.232.500	
19	Ông Đồng Như Cảnh	Phó ban chỉ huy quân sự xã	223.762.500	
20	Ông Nay Nhóc	Chủ tịch hội chữ thập đỏ	231.660.000	
21	Ông Ksor Lat	Cán bộ Dân tộc - Tôn giáo	231.660.000	
22	Bà Nguyễn Thị Lai	Phó chủ tịch UBMTTQ	207.967.500	
23	Ông Lê Ngọc Chinh	Chăn nuôi Thú Y	263.250.000	
24	Ông Nguyễn Tiến Bắc	Phó chủ tịch UBMTTQ	229.027.500	
25	Ông Nay Droal	Cán bộ Dân tộc - Tôn giáo	281.677.500	
26	Ông Kpă Xuyết	Phó chủ tịch Hội CCB	213.232.500	
27	Ông Ksor Hôi	Quản lý văn hóa, thông tin , thể thao	226.395.000	
28	Ông Chu Công Vinh	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
29	Ông Nay Toách	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
30	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Phó chủ tịch Hội CCB	52.650.000	
31	Ông Nguyễn Anh Hiến	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
XX	Xã Gào		3.766.756.500	
1	Bà R Chăm Pher	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Gào (cũ)	99.508.500	
2	Ông Kpă Ký	Văn phòng Đảng ủy xã Ia Kênh (cũ)	124.605.000	
3	Ông Phạm Hậu Nhiên	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Pếch (cũ)	46.683.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2026	Ghi chú
4	Bà Trịnh Thị Hồng Huệ	Văn phòng Đảng ủy xã Gào (cũ)	239.557.500	
5	Ông Trần Quang Tuấn	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Gào (cũ)	223.762.500	
6	Bà Kpuih Hin	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Gào (cũ)	236.925.000	
7	Ông Siu Klêh	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã Gào (cũ)	218.497.500	
8	Ông Siu Bé	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự xã Gào (cũ)	210.600.000	
9	Bà Đỗ Thị Thúy Diễm	Dân tộc - Tôn giáo xã Gào (cũ)	255.352.500	
10	Ông Rơ Chăm Tuyền	Dân tộc - Tôn giáo kiêm Văn phòng Đảng ủy xã Ia Pếch (cũ)	255.352.500	
11	Bà Rơ Chăm Thít	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Ia Pếch (cũ)	231.660.000	
12	Ông Siu Thái	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Pếch (cũ)	231.660.000	
13	Bà Rmah Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Pếch (cũ)	207.967.500	
14	Ông Siu Đin	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Ia Pếch (cũ)	213.232.500	
15	Ông Rolan Amíp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Pếch (cũ)	215.865.000	
16	Ông Siu Huem	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Kênh (cũ)	308.002.500	
17	Ông Răh Lan Dik	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Gào (cũ)	236.925.000	
18	Ông Cao Hoàng Vũ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Gào (cũ)	52.650.000	
19	Ông Phan Đình Ấn	Văn thư - Lưu trữ xã Gào (cũ)	52.650.000	
20	Ông Nguyễn Tiến Trinh	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Ia Pếch (cũ)	52.650.000	
21	Ông Rơ Chăm Hiệp	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Ia Kênh (cũ)	52.650.000	
XXI	Xã Kon Chiêng		1.461.037.500	
1	Ông Hoa	Chủ tịch HNCT xã Kon Chiêng	284.310.000	
2	Ông Mlơng	Phó Chủ tịch Hội CCB xã Kon Chiêng (cũ)	226.395.000	
3	Ông In	Phó Bí thư Đoàn thanh niên xã Kon Chiêng (cũ)	223.762.500	
4	Ông Phil	Phó Chủ tịch HCCB xã Đăk Trôi (cũ)	231.660.000	
5	Bà Denh	Phó Chủ tịch HLHPNVN xã Đăk Trô (cũ)	213.232.500	
6	Ông Mlunh	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Đăk Trôi	229.027.500	
7	Ông Brôl	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đăk Trôi (cũ)	52.650.000	

Danh sách này có 133 người.